

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung, điều chỉnh giá dịch vụ tại Cảng Nam Hải

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI

- Căn cứ vào Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam; Các Quyết định của Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.
- Xét đề nghị của phòng Thương vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Điều chỉnh , bổ sung một số giá dịch vụ tại Cảng Nam Hải như sau:

1. Điều chỉnh giá nâng, hạ hàng container:

1.1 Giá nâng hạ container nội địa:

Đơn vị tính : đồng/container

Loại container		Bãi ⇄ Ô tô
Container 20':	- Hàng	920.000
	- Rỗng	670.000
Container 40':	- Hàng	1.220.000
	- Rỗng	920.000
Container 45':	- Hàng	1.350.000
	- Rỗng	1.010.000

1.2. Giá nâng hạ container xuất nhập khẩu:

Đơn vị tính : đồng/container

Loại container		Bãi ⇄ Ô tô
Container 20':	- Hàng	1.140.000
	- Rỗng	950.000
Container 40':	- Hàng	1.490.000
	- Rỗng	1.450.000
Container 45':	- Hàng	1.650.000
	- Rỗng	1.550.000

2. Điều chỉnh giá vụ đóng/rút container:

2.1 Đóng/rút các loại hàng bao trong container thông thường và giá dịch vụ đóng/rút hàng hóa trong container lạnh:

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Container ↔ Ô tô	Container ↔ Sà lan	Container ↔ Container
Container 20'			
-Đóng hàng	1.880.000	2.940.000	4.530.000
-Rút hàng	3.330.000	5.270.000	
Container 40'			
-Đóng hàng	3.410.000	4.590.000	7.070.000
-Rút hàng	6.010.000	8.180.000	
Container 45'			
-Đóng hàng	4.880.000	7.220.000	11.250.000
-Rút hàng	8.730.000	12.940.000	

2.2 Đóng/rút các loại hàng hóa (trừ hàng bao) trong container thông thường:

Đơn vị tính: Đồng/container

Loại container	Container ↔ Ô tô	Container ↔ Sà lan	Container ↔ Container
Container 20'			
-Đóng hàng	1.440.000	2.160.000	2.640.000
-Rút hàng	1.760.000	2.640.000	
Container 40'			
-Đóng hàng	2.450.000	3.350.000	4.100.000
-Rút hàng	2.980.000	4.100.000	
Container 45'			
-Đóng hàng	3.540.000	5.300.000	6.470.000
-Rút hàng	4.340.000	6.470.000	

3. Điều chỉnh phí phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trùng, PTI:

3.1 Phí kiểm hóa, giám định, kiểm dịch :

Đơn vị tính: Đồng/container

Container	Container thường
Container ≤ 20'	1.440.000
Container ≥ 40'	2.070.000

3.2 Phí hun trùng hàng container:

Đơn vị tính: Đồng/container

Container	Container thường
Container ≤ 20'	2.350.000
Container ≥ 40'	3.310.000

3.3 Phí kiểm tra tình trạng cont lạnh (PTI):

Đơn vị tính: Đồng/container

Container	Container lạnh
Container ≤ 20'	1.150.000

Container $\geq 40'$	1.650.000
----------------------	-----------

4. Điều chỉnh giá dịch vụ container lạnh có sử dụng điện:

- Loại $\leq 20'$: 48 .000 VND/ Container/ giờ.
- Loại $\geq 40'$: 83.000 VND/ Container/ giờ.

5. Điều chỉnh giá cân container : Container tại Cảng, Chủ hàng yêu cầu xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng : 820.000 đồng/container. Container DG, OOG tăng 50% đơn giá.

6. Bổ sung giá:

- Bổ sung giá giao nhận như sau :

2.1 Hàng rời:	4.000 đồng/tấn
2.2 Hàng bao các loại (kể cả hàng bao đóng trong bịch yêu cầu đếm bao):	7.000 đồng/tấn
2.3 Hàng Sắt thép, ống bó:	5.000 đồng/tấn
2.4 Hàng Thiết bị, thép kết cấu, ống rời, hàng kiện/pallet:	15.000 đồng/tấn
2.5 Hàng gỗ cây:	12.000 đồng/tấn
2.6 Xe ô tô, xe chuyên dụng:	
- Xe đã qua sử dụng:	169.000 đồng/chiếc
- Xe mới:	134.000 đồng/chiếc
2.7 Hàng container:	23.000 đồng/container
2.8 Các loại hàng hóa khác:	5.000 đồng/tấn

- Bổ sung giá lưu kho, lưu bãi hàng hóa là xe máy/xe máy điện:

TT	Dịch vụ	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 30	Từ ngày thứ 31 trở đi
1	Lưu bãi	20.000	25.000	30.000
2	Lưu kho	30.000	40.000	50.000

7. Các giá dịch vụ khác, quy định phụ thu, thu khác...: Áp dụng theo Biểu giá nội, Biểu giá ngoại và các văn bản hiện hành liên quan khác về giá của Cảng Nam Hải và của Nhà nước.

Điều 2: Giá quy định tại biểu giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định của Nhà nước để thi hành.

(Giá dịch vụ đã bao gồm thuế giá trị gia tăng tại Phụ lục kèm theo).

Điều 3: Các ông (bà) trưởng, phó các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh các tác nghiệp, chủng loại hàng hóa không quy định trong Biểu giá dịch vụ này, đề nghị có ý kiến về phòng Thương vụ để báo cáo xin ý kiến Ban lãnh đạo trước khi thực hiện.

Điều 4: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 / 08 / 2025

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban giám đốc (thay báo cáo);
- Lưu Hành Chính, Thương Vụ

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Lê Tuấn Dũng



PHỤ LỤC : BIỂU GIÁ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2025

(Kèm theo công văn số 30-2025BC/QĐ-NHP ngày 26 tháng 07 năm 2025 của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải)

TT	Tên dịch vụ hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT 08%
1	Dịch vụ nâng hoặc hạ container hàng nội				
	Bãi ở Ô tô				
	Container 20'	- Hàng	Đồng/cont	920,000	993,600
		- Rỗng	Đồng/cont	670,000	723,600
	Container 40'	- Hàng	Đồng/cont	1,220,000	1,317,600
		- Rỗng	Đồng/cont	920,000	993,600
	Container 45'	- Hàng	Đồng/cont	1,350,000	1,458,000
		- Rỗng	Đồng/cont	1,010,000	1,090,800
2	Dịch vụ nâng hoặc hạ container hàng xuất nhập khẩu				
	Bãi ở Ô tô				
	Container 20'	- Hàng	Đồng/cont	1,140,000	1,231,200
		- Rỗng	Đồng/cont	950,000	1,026,000
	Container 40'	- Hàng	Đồng/cont	1,490,000	1,609,200
		- Rỗng	Đồng/cont	1,450,000	1,566,000
	Container 45'	- Hàng	Đồng/cont	1,650,000	1,782,000
		- Rỗng	Đồng/cont	1,550,000	1,674,000
4	Đóng/rút container				
	Hàng bao, hàng lạnh				
	Container ↔ Ô tô				
	Container 20'	-Đóng hàng	Đồng/cont	1,880,000	2,030,400
		-Rút hàng	Đồng/cont	3,330,000	3,596,400
	Container 40'	-Đóng hàng	Đồng/cont	3,410,000	3,682,800
		-Rút hàng	Đồng/cont	6,010,000	6,490,800
	Container 45'	-Đóng hàng	Đồng/cont	4,880,000	5,270,400
		-Rút hàng	Đồng/cont	8,730,000	9,428,400
	Container ↔ Sà lan				
	Container 20'	-Đóng hàng	Đồng/cont	2,940,000	3,175,200
		-Rút hàng	Đồng/cont	5,270,000	5,691,600
	Container 40'	-Đóng hàng	Đồng/cont	4,590,000	4,957,200
		-Rút hàng	Đồng/cont	8,180,000	8,834,400
	Container 45'	-Đóng hàng	Đồng/cont	7,220,000	7,797,600
		-Rút hàng	Đồng/cont	12,940,000	13,975,200
	Container ↔ Container				
	Container 20'	-Đóng hàng	Đồng/cont	4,530,000	4,892,400
		-Rút hàng	Đồng/cont	4,530,000	4,892,400
	Container 40'	-Đóng hàng	Đồng/cont	7,070,000	7,635,600
		-Rút hàng	Đồng/cont	7,070,000	7,635,600
	Container 45'	-Đóng hàng	Đồng/cont	11,250,000	12,150,000
		-Rút hàng	Đồng/cont	11,250,000	12,150,000
	Hàng thường				
	Container ↔ Ô tô				
	Container 20'	-Đóng hàng	Đồng/cont	1,440,000	1,555,200
		-Rút hàng	Đồng/cont	1,760,000	1,900,800
	Container 40'	-Đóng hàng	Đồng/cont	2,450,000	2,646,000
		-Rút hàng	Đồng/cont	2,980,000	3,218,400
	Container 45'	-Đóng hàng	Đồng/cont	3,540,000	3,823,200
		-Rút hàng	Đồng/cont	4,340,000	4,687,200
	Container ↔ Sà lan				
	Container 20'	-Đóng hàng	Đồng/cont	2,160,000	2,332,800
		-Rút hàng	Đồng/cont	2,640,000	2,851,200
	Container 40'	-Đóng hàng	Đồng/cont	3,350,000	3,618,000
		-Rút hàng	Đồng/cont	4,100,000	4,428,000
	Container 45'	-Đóng hàng	Đồng/cont	5,300,000	5,724,000
		-Rút hàng	Đồng/cont	6,470,000	6,987,600

	Container ↔ Container				
	Container 20'	-Đóng hàng	Đồng/cont	2,640,000	2,851,200
		-Rút hàng	Đồng/cont	2,640,000	2,851,200
	Container 40'	-Đóng hàng	Đồng/cont	4,100,000	4,428,000
		-Rút hàng	Đồng/cont	4,100,000	4,428,000
	Container 45'	-Đóng hàng	Đồng/cont	6,470,000	6,987,600
		-Rút hàng	Đồng/cont	6,470,000	6,987,600
5	Giá dịch vụ kiểm hóa, kiểm dịch, giám định, hun trùng,				
	Giá dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch hàng trong container				
	Container 20'		Đồng/cont	1,440,000	1,555,200
	Container 40',45'		Đồng/cont	2,070,000	2,235,600
	Phí hun trùng				
	Container ≤ 20'		Đồng/cont	2,350,000	2,538,000
	Container ≥ 40'		Đồng/cont	3,310,000	3,574,800
	Phí PTI				
	Container ≤ 20'		Đồng/cont	1,150,000	1,242,000
	Container ≥ 40'		Đồng/cont	1,650,000	1,782,000
	Giá dịch vụ Container lạnh có sử dụng điện				
	Loại ≤ 20'		Đồng/cont/giờ	48,000	51,840
	Loại ≥ 40'		Đồng/cont/giờ	83,000	89,640
	Lưu kho, bãi hàng hoá là xe máy/xe máy điện				
	Lưu kho				
	Trong 15 ngày đầu		Đồng/xe/ngày	30,000	32,400
	Từ ngày thứ 16 đến ngày 30		Đồng/xe/ngày	40,000	43,200
	Từ ngày 31 trở đi		Đồng/xe/ngày	50,000	54,000
	Lưu bãi				
	Trong 15 ngày đầu		Đồng/xe/ngày	20,000	21,600
	Từ ngày thứ 16 đến ngày 30		Đồng/xe/ngày	25,000	27,000
	Từ ngày 31 trở đi		Đồng/xe/ngày	30,000	32,400
6	Giao nhận				
	Hàng thông thường				
	Hàng rời		Đồng/tấn	4,000	4,320
	Hàng bao		Đồng/tấn	7,000	7,560
	Hàng sắt thép, ống bó		Đồng/tấn	5,000	5,400
	Hàng thiết bị, thép kết cấu, ống rời		Đồng/tấn	15,000	16,200
	Hàng gỗ cây		Đồng/tấn	12,000	12,960
	Xe ô tô				
	Xe đã qua sử dụng		Đồng/chiếc	169,000	182,520
	Xe mới		Đồng/chiếc	134,000	144,720
	Container				
	20'/40'/45' hàng và rỗng		Đồng/cont	23,000	24,840
	Các loại hàng hóa khác		Đồng/tấn	5,000	5,400
7	Cân hàng				
	Container tại bãi Cảng, Chủ hàng yêu cầu xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng		Đồng/cont	820,000	885,600

Ghi chú:

- Giá dịch vụ quy định trong bảng kê khai này áp dụng với hàng hóa thông thường.
- Các trường hợp phụ thu và thu khác : Áp dụng theo Biểu giá nội, Biểu giá ngoại và các văn bản hiện hành liên quan khác về giá của cảng Nam Hải